TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 142/2017/DSPT
Ngày: 19-9-2017
V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thúy Hồng
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Tửu
Ông Nguyễn Văn Trường

- Thư ký phiên tòa: Bà Lý Thị Thúy Quỳnh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Quang Khải - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 9 năm 2017 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 174/2014/TLPT-DS, ngày 06 tháng 10 năm 2014 về "Tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 32/2014/DSST ngày 25 tháng 8 năm 2014 của Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 250/2017/QĐ-PT, ngày 05 tháng 9 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Võ Thị N, sinh năm 1940; Cư trú tại ấp X, xã Y, huyện Z, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Võ Kim T1, sinh năm 1944; Cư trú tại ấp G, xã H, huyện Z, tỉnh Vĩnh Long, là người đại diện theo ủy quyền (Được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 06/9/2014), có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật gia Đoàn Văn B - Hội luật gia Việt Nam tỉnh Vĩnh Long, có mặt.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1987; Cư trú tại ấp O, xã H, huyện Z, tỉnh Vĩnh Long, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật gia Đặng Quốc H - Hội luật gia Việt Nam tỉnh Vĩnh Long, có mặt.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Anh Nguyễn Văn T3, sinh năm 1976.

3.2. Anh Nguyễn Văn L, sinh năm 1979.

3.3. Chị Nguyễn Thị Mỹ T4, sinh năm 1982.

3.4. Chị Nguyễn Thị D, sinh năm 1984.

Cùng cư trú tại ấp O, xã H, huyện Z, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện hợp pháp của Nguyễn Văn T3, Nguyễn Văn L, Nguyễn Thị Mỹ T4, Nguyễn Thị D: Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1987; Cư trú tại ấp O, xã

H, huyện Z, tỉnh Vĩnh Long là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 17/6/2014), có mặt.

3.5. Ủy ban nhân dân huyện Z, tỉnh Vĩnh Long, vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Võ Thị N – Là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện ngày 20/5/2012, đơn khởi kiện bổ sung ngày 03/4/2013 và các bản khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn Võ Thị N có bà Võ Kim T1 đại diện trình bày: Vào năm 1976 chính quyền xã H, huyện Z có mượn của bà N 10 công đất để cấp cho dân hồi hương từ thành phố Hồ Chí Minh về địa phương xã H sinh sống. Nhưng sau đó dân hồi hương không về, nên chính quyền địa phương lấy mười công đất của bà N cấp cho ông Nguyễn Văn S và bà Dương Thị H. Đến năm 1978 vô tập đoàn sản xuất, sau khi rã tập đoàn, ai cũng trả đất nhưng riêng ông S và bà H không trả lại đất cho bà N nên phát sinh tranh chấp. Ngày 29/9/1993, Ủy ban nhân dân xã H có quyết định số 62 và quyết định số 63 thu hồi của bà H 2.000m^2 đất và của ông S 2.500m^2 đất để trả lại cho bà N nhưng bà H và ông S không thực hiện. Sau khi ông S chết để lại đất cho con là Nguyễn Văn T2 canh tác và được UBND huyện Z cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2004. Nay bà N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Văn T2 (con của ông Sáu) trả lại cho bà phần đất diện tích 2.020m^2 theo đo đạc thực tế là 2.269,5m^2 thuộc thửa số 4, tờ bản đồ số 2, loại đất 2L tọa lạc ấp O, xã H, huyện Z, tỉnh Vĩnh Long hiện do ông T2 đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Tại bản tự khai ngày 28/8/2012 và các bản khai bổ sung trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Nguyễn Văn T2 trình bày: Nguồn gốc đất diện tích 2.020m^2, theo đo đạc thực tế là 2.269,5m^2 thuộc thửa số 4 tọa lạc ấp O, xã H, huyện Z, tỉnh Vĩnh Long có nguồn gốc là của ông Nguyễn Văn S (chết năm 2003) và bà Phạm Thị C (chết 1991) được chính quyền xã H, huyện Z cấp vào cuối năm 1975. Sau khi ông S chết ông T2 tiếp tục quản lý sử dụng và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 25/10/2004. Ông T2 không đồng ý trả đất theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Võ Thị N.

- Tại văn bản số 1430/UBND-NC ngày 28/12/2012 người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện Z có ý kiến: Việc Ủy ban nhân dân huyện Z cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AA 165700, tại thửa số 4, diện tích 2.020m^2 loại đất trồng lúa, tọa lạc ấp O, xã H, huyện Z, tỉnh Vĩnh Long cho Nguyễn Văn T2 là chưa đảm bảo đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Ủy ban nhân dân xã H xét cấp thửa đất trên trong khi đất còn đang tranh chấp và chưa tổ chức hòa giải là không đúng theo Điều 50 của Luật đất đai năm 2003. Việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên và cấp lại được thực hiện khi có kết quả giải quyết tranh chấp của cấp thẩm quyền có hiệu lực.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 32/2014/DSST ngày 25/8/2014 của Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long đã quyết định:

Áp dụng khoản 1 Điều 199 và khoản 1 Điều 202, Điều 131 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 26 Luật đất đai năm 2013, Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí

Tòa án; Điều 17 Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Tuyên xử:

Bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Võ Thị N về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn T2 trả lại thửa đất số 4, diện tích 2.296,5m^2 tọa lạc ấp O, xã H, huyện Z, tỉnh Vĩnh Long.

Hộ Nguyễn Văn T2 có nghĩa vụ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền kê khai đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí khảo sát, đo đạc; về án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo của đương sự theo quy định của pháp luật.

- Ngày 28/8/2014 bà Võ Thị N kháng cáo bản án sơ thẩm yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, buộc ông Nguyễn Văn T2 trả lại cho bà diện tích 2.269,5m^2 đất hoặc buộc ông T2 trả giá trị đất bằng tiền với giá là 50.000đ/m^2 đất.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Võ Thị N có bà Võ Kim T1 đại diện giữ nguyên yêu cầu kháng cáo yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Văn T2 trả lại cho bà N diện tích 2.269,5m^2 loại đất trồng lúa tại thửa số 4 hoặc buộc ông Tuấn trả giá trị đất bằng tiền với giá là 50.000đ/m^2 đất.

Luật gia Đoàn Văn B bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Võ Thị N.

Bị đơn Nguyễn Văn T2 không đồng ý theo yêu cầu kháng cáo của bà N vì thửa đất số 04, tờ bản đồ số 02 diện tích 2.269,5m^2 loại đất trồng lúa có nguồn gốc là của ông S để lại cho ông T2 nên ông T2 yêu cầu được tiếp tục sử dụng.

Luật gia Đặng Quốc H bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn Nguyễn Văn T2 yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết bác yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Vị Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán từ khi thụ lý vụ án đến tại phiên tòa hôm nay là đúng quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự. Sự có mặt của các thành viên Hội đồng xét xử là đúng theo quyết định đưa vụ án ra xét xử; Hội đồng xét xử thực hiện việc xét xử tại phiên tòa đúng theo quy định của pháp luật; người tham gia tố tụng có mặt đủ và có chấp hành đúng pháp luật quy định về việc tham gia phiên tòa phúc thẩm; Kiểm sát viên đề nghị chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Võ Thị N, buộc bị đơn ông Nguyễn Văn T2 trả cho bà N giá trị bằng tiền của 2.269,5m^2 với giá 50.000đ/m^2 đất. Công nhận cho ông T2 được quyền sử dụng diện tích 2.269,5m^2 loại đất trồng lúa thuộc thửa đất số 04, tờ bản đồ số 02 tọa lạc ấp O, xã H, huyện Z do ông T2 đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của bà Võ Thị N trong thời hạn luật định nên xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn Võ Thị N yêu cầu giải quyết buộc ông T2 trả lại cho bà thửa đất số 4, diện tích 2.296,5m^2 tọa lạc ấp O, xã H, huyện Z, tỉnh Vĩnh Long. Căn cứ vào các chứng cứ đã thu thập được, Hội đồng xét xử xét thấy:

Về nguồn gốc đất tranh chấp: Tại biên bản làm việc ngày 05/02/2015 (Bút lục số 201) văn bản số 05/CV-UBND ngày 25/02/2015 (Bút lục số 207 - 208) của Ủy ban nhân dân xã H, huyện Z đã xác định phần đất tranh chấp giữa bà N với ông T2 có nguồn gốc của Võ Thị N sang nhượng của ông Nguyễn Văn K vào năm 1972 diện tích 10 công đất. Năm 1976, chính quyền địa phương xã H, huyện Z hỏi mượn của bà N 10 công đất để cấp cho người dân từ thành phố Hồ Chí Minh về địa phương xã H sinh sống. Nhưng sau đó dân hồi hương không về nên chính quyền địa phương cấp đất cho dân ở tại địa phương trong đó ông Nguyễn Văn S (cha của ông T2) được cấp 05 công và bà Dương Thị H được cấp 05 công. Khi vào tập đoàn sản xuất, bà N được khoán đất ở nơi khác để canh tác, sau khi rã tập đoàn sản xuất, chủ cũ lấy lại đất, bà N không còn đất canh tác nên bà N về đòi ông S và bà H trả lại đất. Ủy ban nhân dân xã H vận động ông S và bà H trả lại cho bà N 05 công trong đó bà H trả 02 công và ông Sáu trả 03 công đất. Bà N tiếp tục tranh chấp đòi bà H và ông S trả đất, sự việc tranh chấp kéo dài đến nay.

Tại Tờ trình số 336/TT.ĐC ngày 13/5/1997 (Bút lục số 226 - 227) của Sở Địa Chính tỉnh Vĩnh Long "Về việc giải quyết khiếu nại của bà Võ Thị N" đã xác định việc bà N tiếp tục khiếu nại và lấn chiếm đất của bà H và ông S dẫn đến xô xát, do đó Ủy ban nhân dân xã H ban hành quyết định số 20/QĐ-UBX ngày 22/12/1990 phạt cảnh cáo bà N và bà B (em bà N) vi phạm lấn chiếm đất trái phép. Ngày 10/01/1991, UBND huyện Z ban hành Quyết định số 04/QĐ.UBH về việc phạt cảnh cáo hành chính đối với hai bà Võ Thị N và Võ Thị B, đình chỉ hành vi lấn chiếm trái phép. Đồng thời công nhận quyền sử dụng ruộng đất diện tích 3.400m^2 cho bà Dương Thị H và diện tích 2.500m^2 cho ông Nguyễn Văn S. Đến ngày 29/9/1993, UBND xã H lập Hội đồng hòa giải, rút lại đất đã giao cho bà H và ông S để trả lại cho bà N, bà H chỉ đồng ý trả thành quả lao động, ông S đồng ý trả đất. Cùng ngày 29/09/1993, UBND xã ban hành Quyết định số 62 thu hồi 2000m^2 đất do bà H canh tác và ban hành Quyết định số 63 thu hồi 2.500m^2 đất do ông S đang canh tác để cấp lại cho bà N, nhưng ông S không thực hiện nên hai bên tranh chấp gay gắt, xô xát, bà N bị Công an huyện bắt giữ sau đó bà N đồng ý nhận quyết định số 04/QĐ.UBH của Ủy ban nhân dân huyện Z ban hành trước đây để tiếp tục khiếu nại.

Cũng tại Tờ trình số 336/TT.ĐC ngày 13/5/1997 Sở Địa Chính tỉnh Vĩnh Long đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long hủy quyết định số 04/QĐ.UBH ngày 10/01/1991 của UBND huyện Z và thu hồi thửa đất số 3 của Dương Thị H và thửa đất số 4 của ông Nguyễn Văn S để giao quyền sử dụng đất cho bà Võ Thị N. Đến ngày 14/10/1998, Sở Địa Chính tỉnh Vĩnh Long tiếp tục lập tờ trình số 992/TTr-SĐC (Bút lục số 228) đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long hủy quyết định số 04/QĐ.UBH ngày 10/01/1991 của UBND huyện Z và thu hồi 5.882m^2 đất thuộc thửa đất số 3 của Dương Thị H và thửa đất số 4 của ông Nguyễn Văn S đang quản lý canh tác để giao cho bà N 2.000m^2 đất, giao bà H

1.705m^2 đất, giao ông S 2.177m^2 đất. Buộc ông S và bà H phải hoàn trả giá trị đất cho bà N trên diện tích được giao theo quy định của pháp luật.

Tuy nhiên, tại văn bản số 3571/UBND-NC ngày 06/9/2017 (BL 274) của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long đã trả lời "Vụ việc giải quyết khiếu nại của bà Võ Thị N được Sở Địa chính chuyển toàn bộ hồ sơ về Phòng Địa chính (nay là phòng Tài Nguyên và Môi trường) huyện Z để xem xét giải quyết theo thẩm quyền. Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long chưa có văn bản trả lời kiến nghị tại tờ trình số 336/TTr.ĐC ngày 13/5/1997 và Tờ trình số 992/TTr.Đc ngày 14/10/1998 của Sở Địa chính nay là Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long".

Như vậy, từ những chứng cứ thu thập được có trong hồ sơ vụ án có đủ căn cứ xác định diện tích đất đang tranh chấp giữa bà N với ông T2 có nguồn gốc là của bà N và đất của bà N không thuộc đối tượng bị Nhà nước quản lý, tịch thu. Năm 1976 chính quyền địa phương đã mượn đất của bà N để cấp cho dân hồi hương theo chính sách giản dân từ thành phố Hồ Chí Minh về địa phương xã H, huyện Z sinh sống. Sau đó không có dân về địa phương, nhưng chính quyền địa phương không trả lại đất cho bà N mà lại cấp đất cho bà H và ông S là người sinh sống tại địa phương. Bà N đã khiếu nại đòi lại đất cho mượn và phát sinh tranh chấp lấn chiếm đất từ 1989, sự việc được Ủy ban nhân dân xã H giải quyết bằng Quyết định số 63 ngày 29/09/1993 về việc thu hồi 2.500m^2 đất do ông S đang canh tác để cấp lại cho bà N, nhưng ông S không thực hiện việc trả đất. Sau đó bà Võ Thị N tiếp tục khiếu nại để đòi lại đất cho mượn. Căn cứ vào cuộc họp giải quyết khiếu nại của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long ngày 14/10/1998 (BL 274), Thanh tra Sở Địa Chính tỉnh Vĩnh Long lập biên bản bàn giao toàn bộ hồ sơ vụ việc tranh chấp cho phòng Địa chính huyện Z vào ngày 05/01/2001 (BL số 232). Ngày 17/01/2001, phòng Địa chính huyện Z lập phiếu chuyển toàn bộ hồ sơ bản gốc vụ việc tranh chấp cho UBND xã H giải quyết (BL số 230). Tại biên bản làm việc ngày 13/8/2015 (BL 234) Ủy ban nhân dân huyện Z cho rằng việc tranh chấp đất giữa bà N và ông T2 (con ông Sáu) được huyện chuyển về xã H giải quyết cơ sở nhưng Ủy ban xã chưa giải quyết. Tại Văn bản số 1065/UBND–NC ngày 18/9/2015 của Uỷ ban nhân dân huyện Z (BL 249) cho rằng hội đồng xét cấp đất xã H xét duyệt và lập thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn T2 (con của ông S) vào ngày 25/10/2004 khi đất đang tranh chấp và chưa được giải quyết xong là không đúng quy định tại Điều 50 Luật Đất đai năm 2003. Vì vậy xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Võ Thị N yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông T2 trả lại cho bà N thửa đất số 4, tờ bản đồ số 02 diện tích 2.269,5m^2 loại đất trồng lúa tọa lạc ấp O, xã H, huyện Z, tỉnh Vĩnh Long là có căn cứ.

[3] Xét nguyên đơn Võ Thị N yêu cầu bị đơn ông T2 trả 2.269,5m^2 loại đất trồng lúa hoặc trả giá trị quyền sử dụng đất đối với 2.269,5m^2 đất. Tại phiên tòa ông T2 yêu cầu được tiếp tục sử dụng đất vì đã sử dụng từ năm 2004 đến nay, nên buộc ông T2 phải có trách nhiệm trả giá trị quyền sử dụng cho bà N theo giá đất thị trường tại thời điểm xét xử và giao cho ông T2 được tiếp tục sử dụng đất là có căn cứ theo quy định tại khoản 20 Điều 3 Luật Đất đai năm 2013. Căn cứ biên bản thỏa thuận giá đất ngày 07/4/2014, bà N và ông T2 đều thống nhất giá đất tranh chấp là 50.000đồng/m^2. Mặc dù biên bản định giá này đã cách nay hơn ba

năm, nhưng tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự không có yêu cầu định giá lại giá đất.

Do đó chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Võ Thị N, sửa án sơ thẩm buộc ông Nguyễn Văn T2 trả buộc ông T2 có trách nhiệm trả giá trị quyền sử dụng đất của 2.269,5m^2 đất cho bà N theo giá thị trường có cùng vị trí với đất tranh chấp là: 2.269,5m^2 x 50.000đồng/m^2 = 113.475.000đồng.

Xét ý kiến của Luật gia bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn Võ Thị N là có căn cứ nên được chấp nhận. Xét ý kiến của Luật gia bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Nguyễn Văn T2 chưa phù hợp với nhận định trên nên không có căn cứ để chấp nhận.

[4] Về án phí và chi phí đo đạc định giá: Do sửa án sơ thẩm nên án phí sơ thẩm và chi phí đo đạc, định giá được xác định lại:

- Ông Nguyễn Văn T2 phải chịu toàn bộ chi phí đo đạc, định giá theo quy định tại khoản 1 Điều 165 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015.

- Ông Nguyễn Văn T2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015 và khoản 2 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án.

Do sửa án sơ thẩm nên các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 và khoản 2 Điều 30 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Võ Thị N có bà Võ Kim T1 đại diện. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 32/2014/DSST ngày 25 tháng 8 năm 2014 của Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

Căn cứ Khoản 20 Điều 3, Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; Khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 248 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; khoản 2 Điều 27, khoản 2 Điều 30 Pháp lệnh án phí lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Võ Thị N về việc yêu cầu giải quyết buộc ông Nguyễn Văn T2 trả lại diện tích đất 2.269,5m^2 loại đất trồng lúa thuộc thửa đất số 04, tờ bản đồ số 02 tọa lạc ấp O, xã H, huyện Z, tỉnh Vĩnh Long.

1.1. Buộc ông Nguyễn Văn T2 có trách nhiệm trả cho bà Võ Thị N giá trị quyền sử dụng đất của diện tích 2.269,5m^2 loại đất trồng lúa bằng tiền là 113.475.000đồng (Một trăm mười ba triệu bốn trăm bảy mươi lăm ngàn đồng).

1.2. Giao cho ông Nguyễn Văn T2 được quyền sử dụng 2.269,5m^2 loại đất trồng lúa thuộc thửa đất số 04, tờ bản đồ số 02 tọa lạc ấp O, xã H, huyện Z, tỉnh Vĩnh Long.

1.3. Ông Nguyễn Văn T2 có trách nhiệm kê khai đăng ký cấp quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

(Kèm theo trích đo bản đồ địa chính khu đất).

2. Về án phí và chi phí đo đạc, định giá:

- Buộc ông Nguyễn Văn T2 phải nộp 5.673.750đồng (Năm triệu sáu trăm bảy mươi ba ngàn bảy trăm năm mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Buộc ông Nguyễn Văn T2 phải nộp 2.901.000đồng (Hai triệu chín trăm lẻ một ngàn đồng) chi phí đo đạc, định giá để hoàn trả lại cho bà Võ Thị N.

- Hoàn trả cho bà Võ Thị N 2.137.500đồng (Hai triệu một trăm ba mươi bảy ngàn năm trăm đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 006971 ngày 28/5/2012, 014763 ngày 03/4/2013, 011858 ngày 17/10/2013, 017709 ngày 28/8/2014 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Trà Ôn.

- Các đương sự không phải nộp án phí phúc thẩm.

3. Kể từ ngày bà Võ Thị N có đơn yêu cầu thi hành án, hàng tháng ông Nguyễn Văn T2 chưa thi hành án xong thì hàng tháng ông T2 còn phải trả thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TANDCC: 01;
- VKSNDTVL: 02;
- TNV: 01;
- TAND H.Trà Ôn: 01;
- Chi cục THADS H.Trà Ôn: 01;
- Đ/s: 07;
- Lưu hồ sơ vụ án: 06.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã Ký)

Trần Thị Thúy Hồng